



PHÒNG KẾ TOÁN
Khu Văn Phòng số 65 Cẩm Hội, Phường Đông Mác, HBT, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TOÀN CÔNG TY

QUÝ IV NĂM 2020

Hà nội, tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		15,776,093,746,555	11,809,562,645,622
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		15,762,956,117,661	11,797,325,129,582
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	3,038,887,653,739	1,843,282,891,088
1.1. Tiền	111.1		2,778,887,653,739	1,743,271,450,985
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		260,000,000,000	100,011,440,103
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	5,550,801,625,548	2,892,459,893,881
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	150,000,000,000	205,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	5,813,435,791,142	2,394,145,939,517
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		432,327,005,851	1,954,301,528,379
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	11,387,055,038	967,254,997,308
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	420,939,950,813	987,046,531,071
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		420,939,950,813	987,046,531,071
8. Trả trước cho người bán	118		11,720,249,760	716,582,004,290
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	29,572,381,528	36,328,137,428
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	752,364,527,865	1,771,377,852,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 134)	130		13,137,628,894	12,237,516,040
1. Tạm ứng	131		544,686,500	4,502,209,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1,726,764,576	206,700,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	6,493,557,247	3,855,355,560
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	4,372,620,571	3,673,250,571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		288,547,303,170	194,795,162,928
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		42,535,881,668	42,535,881,668
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
2. Các khoản đầu tư	212		42,535,881,668	42,535,881,668
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		535,881,668	535,881,668
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		42,000,000,000	42,000,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		171,885,664,684	117,840,292,454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	74,275,705,988	75,717,246,623
- Nguyên giá	222		146,595,203,692	126,224,711,208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(72,319,497,704)	(50,507,464,585)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	97,609,958,696	42,123,045,831
- Nguyên giá	228		148,141,900,964	68,259,527,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(50,531,942,268)	(26,136,481,333)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		41,650,300,000	2,194,360,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		32,475,456,818	32,224,628,806
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	1,209,483,253	2,146,044,129
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	21,167,127,813	19,999,963,382
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,098,845,752	10,078,621,295
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,064,641,049,725	12,004,357,808,550

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cầm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		11,095,215,662,371	7,380,039,032,799
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		10,950,199,065,377	7,123,181,057,334
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	6,976,829,729,230	5,130,576,609,367
1.1. Vay ngắn hạn	312		6,976,829,729,230	5,130,576,609,367
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	700,000,000,000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	511,985,898,771	689,150,651
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		159,500,000	717,652,650,684
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	106,739,126,608	54,706,656,301
11. Phải trả người lao động	323		40,346,671	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,636,526,139	1,257,161,518
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	151,721,202,995	91,800,694,905
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	3,201,086,643,845	6,841,189,475
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	419,656,853,315
II. Nợ phải trả dài hạn	340		145,016,596,994	256,857,975,465
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		1,434,640,003	3,532,833,005
1.1. Vay dài hạn	342	A.7.21	1,434,640,003	3,532,833,005
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	150,000,000,000
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		143,581,956,991	103,325,142,460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,969,425,387,354	4,624,318,775,751
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,969,425,387,354	4,624,318,775,751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		60,876,662,969	38,114,347,911
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78,419,421,069	55,657,106,011
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	1,330,129,303,316	1,030,547,321,829
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,332,431,080,617	1,041,490,919,909
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2,301,777,301)	(10,943,598,080)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		16,064,641,049,725	12,004,357,808,550

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đông Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		649	377
USD			649	377
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		20,765,600,000	70,765,510,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,600,000	4,600,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		34,110,121,580,000	24,184,870,490,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		29,369,002,470,000	22,104,967,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		555,733,610,000	316,228,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2,430,418,440,000	1,499,989,230,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35,000,000,000	35,740,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,719,967,060,000	227,945,280,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15,418,580,000	17,589,960,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		15,418,580,000	17,589,960,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B		1	2
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		7,420,896,278,919	1,663,141,734,855
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	287,199,663,768	240,705,979,485
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		7,133,763,251,046	1,422,702,262,705
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	A.7.41	7,132,836,133,650	1,422,662,121,270
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	A.7.41	927,117,396	40,141,435
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	287,133,027,873	240,439,472,150

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

VŨ THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	I	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		675,241,556,542	684,405,592,413	2,484,794,047,888	1,922,142,836,874
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		456,840,244,918	345,749,843,167	1,448,219,781,188	824,744,409,389
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		4,482,098,010	2,080,568,020	17,769,897,757	6,137,901,280
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	213,919,213,614	336,575,181,226	1,018,804,368,943	1,091,260,526,205
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		6,997,041,097	-	32,929,850,590	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	128,716,374,399	78,078,711,521	308,480,009,016	241,348,714,324
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	267,234,509,043	77,559,926,473	638,324,001,713	252,159,264,462
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4	-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		11,513,240,155	9,471,956,934	39,642,041,717	33,517,485,698
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	33,785,769,643	241,629,731,111	191,262,071,011	500,160,672,622
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	36,019,238,583	51,155,988,986	133,027,923,259	143,654,712,850
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		1,159,507,729,462	1,142,301,907,438	3,828,459,945,194	3,092,983,686,830
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		580,606,964,261	787,928,396,304	1,983,576,470,084	1,725,511,878,375
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		579,781,209,351	777,450,737,504	1,976,648,658,164	1,708,430,379,015
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		825,754,910	10,477,658,800	6,927,811,920	17,081,499,360
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B02a - CTCK

Địa chỉ: 65 Cầm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		59,965,137,137	25,621,779,506	195,300,979,880	119,915,864,028
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	219,767,324,280	81,735,664,298	569,568,745,454	262,194,001,902
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	45,124,840	14,757,244,281	19,092,488,347	47,711,465,595
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	12,508,619,886	9,882,613,201	42,101,943,945	34,737,852,856
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,570,935,462	3,203,830,438	6,874,657,682	8,745,257,600
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	B.7.47	88,549,015	4,970,990,170	6,919,038,045	20,099,936,296
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		874,552,654,881	928,100,518,198	2,823,434,323,438	2,218,916,256,652
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	93	-	148,846	62,320,313
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	B.7.46	1,534,047,305	3,287,495,028	7,567,253,011	11,812,969,287
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		39,756,775,872	10,524,077,413	63,207,966,420	67,897,042,224
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		41,290,823,270	13,811,572,441	70,775,368,277	79,772,331,824
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	128,923	2,361	219,305	130,548,338
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.48	99,865,842,382	124,632,274,755	343,999,613,860	407,099,333,519
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B02a - CTCK

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
4.5. Chi phí tài chính khác	55		15,055,308,521	6,063,750,000	31,140,308,521	67,172,289,513
5.5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 + 54)	60		114,921,279,826	130,696,027,116	375,140,141,686	474,402,171,370
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	57,217,218,710	1,545,258,285	184,609,371,346	116,322,679,960
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		154,107,399,315	95,771,676,280	516,051,477,001	363,114,910,672
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	17,099,395,880	54,286,870,603	109,662,538,540	197,211,093,766
8.2. Chi phí khác	72		5,096,581,595	2,635,015,699	7,010,280,225	3,205,817,462
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 + 72)	80		12,002,814,285	51,651,854,904	102,652,258,315	194,005,276,304
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		166,110,213,600	147,423,531,184	618,703,735,316	557,120,186,976
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		162,453,870,500	155,820,621,964	607,861,649,479	568,063,886,404
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3,656,343,100	(8,397,090,780)	10,842,085,837	(10,943,598,080)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		32,606,913,689	31,368,691,956	121,797,123,713	113,819,618,776
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	32,606,913,689	31,368,691,956	121,797,123,713	113,819,618,776
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		133,503,299,911	116,054,839,228	496,906,611,603	443,300,568,200
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LAM DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(185,183,980,525,381)	(16,744,347,375,745)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		183,779,400,210,748	16,861,553,407,717
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			(997,339,499)
4. Cổ tức đã nhận	04		740,318,683	
5. Tiền lãi đã thu	05		1,926,320,808,807	1,064,136,873,690
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(326,838,158,308)	(399,796,595,636)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(355,266,027,823)	
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(295,274,238,763)	(178,806,336,398)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(564,172,518,544)	(377,007,235,677)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		28,049,463,488,717	355,234,409,374,822
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(26,519,397,781,076)	(355,307,110,363,243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		510,995,577,060	152,034,410,031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(186,929,577,344)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		24,675,773,304	11,458,959,992
+ Số tiền thu	22.1		26,994,951,387	14,574,189,920
+ Số tiền chi	22.2		(2,319,178,083)	(3,115,229,928)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(162,253,804,040)	(3,541,040,008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		234,251,560,322,315	59,132,420,022,275
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		234,251,560,322,315	59,132,420,022,275
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(233,257,405,395,454)	(58,397,366,840,904)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(233,257,405,395,454)	(58,397,366,840,904)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147,291,937,230)	(88,021,752,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		846,862,989,631	647,031,428,715

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		1,195,604,762,651	795,524,798,738
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,843,282,891,088	1,047,758,092,350
Tiền	61		1,743,271,450,985	897,747,247,514
Các khoản tương đương tiền	62		100,011,440,103	150,010,844,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 +	70		3,038,887,653,739	1,843,282,891,088
Tiền	71		2,779,423,535,407	1,743,807,332,653
Các khoản tương đương tiền	72		260,000,000,000	100,011,440,103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	I	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		575,280,552,587,896	272,826,290,440,802
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(571,732,520,693,879)	(247,228,739,181,002)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		586,993,153,521,732	216,107,012,264,541
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(584,783,430,871,685)	(241,411,055,368,316)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		3,102,000,000,000	12,477,500,000,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(3,102,000,000,000)	(12,477,500,000,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		5,757,754,544,064	293,508,156,025
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		240,705,979,485	320,042,169,399
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		7,420,896,278,919	1,663,141,734,855
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		7,420,896,278,919	1,663,141,734,855
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		287,199,663,768	240,705,979,485
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Lan Anh

Hà nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lâm Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2019	1/1/2020	2019		2020		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	-	-	-	-	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		3,200,000,000,000	3,200,000,000,000	-	-	-	-	3,200,000,000,000	3,200,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		17,825,187,918	38,114,347,911	20,289,159,993	-	22,762,315,058	-	38,114,347,911	60,876,662,969
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		35,367,946,018	55,657,106,011	20,289,159,993	-	22,762,315,058	-	55,657,106,011	78,419,421,069
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	717,734,957,686	1,030,547,321,829	525,545,302,725	212,732,938,582	617,637,837,063	318,055,855,576	1,030,547,321,829	1,330,129,303,316
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		717,734,957,686	1,030,547,321,829	525,545,302,725	212,732,938,582	617,637,837,063	318,055,855,576	1,030,547,321,829	1,330,129,303,316
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		4,270,928,091,622	4,624,318,775,751	566,123,622,711	212,732,938,582	663,162,467,179	318,055,855,576	4,624,318,775,751	4,969,425,387,354
II. Thu nhập toàn diện khác									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

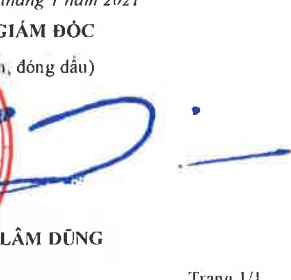


VŨ THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2021

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN LÂM DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý IV Năm 2020

1. Thông tin Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ban hành.

Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ninh.

Điều lệ hoạt động: Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản sửa đổi ban hành ngày 01/03/2019

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:

- Quy mô vốn: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu hoạt động: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán
- Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 mà mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2012 do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và cá văn bản sửa đổi bổ sung.
- Danh sách các công ty con;
Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-

BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS):

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc

- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro số sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc

- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phải sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu:

a. Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b. Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- e. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
- f. Trái phiếu doanh nghiệp:
- g. Trái phiếu chuyển đổi:
- h. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- i. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó: Tiền gửi có kỳ hạn cố định

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phải sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

- Điều khoản :

- Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

- Điều khoản :

- Điều kiện:

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

- 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:
- 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:
 - 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
 - 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
 - 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
 - 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
 - 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
 - 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - a. Đối với Tổ chức trong nước:
 - b. Đối với Tổ chức nước ngoài:
 - 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
 - a. Đối với cá nhân trong nước:
 - b. Đối với cá nhân nước ngoài
 - 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:
 - 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
 - 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
 - 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
 - 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
 - 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác
 - 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:
 - 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
 - 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:
 - a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
 - b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:
 - 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
 - a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ
 - b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:
 - 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
- 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:
 - 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:
 - a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:
 - b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
 - 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính
 - a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
 - b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
 - c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
 - d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
 - Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS
 - Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
 - e. Ghi nhận doanh thu khác:
 - f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

- g. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
 - Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
 - Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
 - Ghi nhận chi phí lãi vay:
 - Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
 - Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
- Ghi nhận thu nhập khác:
 - Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính (Đơn vị tính : VNĐ)

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ	153,179,092	538,315,665
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2,778,734,474,647	1,742,733,135,320
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	260,000,000,000	100,011,440,103
Cộng	3,038,887,653,739	1,843,282,891,088

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	5,933,280	132,302,267,000
- Chứng quyền	379,480	581,081,700
- Trái phiếu	614,700,000	72,767,387,103,973
- Chứng khoán khác	0	
Cộng	621,012,760	72,900,270,452,673
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	18,127,673,471	304,931,429,100,200
- Chứng quyền	254,056,320	456,876,726,200

- Trái phiếu	534,839,000	62,936,478,779,485
- Chứng khoán khác		
Cộng	18,916,568,791	368,324,784,605,885

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

A.7.3.1 : Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	21,199,056,044	18,897,278,743	132,877,726,108	119,733,862,970
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15,356,145,200	15,356,145,200	21,735,877,200	21,735,877,200
- Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	419,793,038,868	419,793,038,868	1,221,881,720,492	1,221,881,720,492
- Công cụ thị trường tiền tệ	5,096,755,162,737	5,096,755,162,737	1,529,108,433,219	1,529,108,433,219
Cộng	5,553,103,402,849	5,550,801,625,548	2,905,603,757,019	2,892,459,893,881

A.7.3.3 : Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2020	01/01/2020
- Trái phiếu niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	150,000,000,000	205,000,000,000
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	0	0
- HTM khác	0	0
Cộng	150,000,000,000	205,000,000,000

A.7.3.4: Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	5,528,767,311,123	5,528,767,311,123	2,371,355,076,721	2,371,355,076,721
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	284,668,480,019	284,668,480,019	22,790,862,796	22,790,862,796

- Cho vay vì lỗi giao dịch	0	0	0	0
Cộng	5,813,435,791,142	5,813,435,791,142	2,394,145,939,517	2,394,145,939,517

A.7.3.5. : Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ: '

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	4,770,005	456,348,240,112	454,046,462,811	-3,478,126,111	-14,135,853,733	-10,657,727,622
1	Cổ phiếu niêm yết	2,079,763	21,199,056,044	18,897,278,743	-3,478,126,111	-14,135,853,733	-10,657,727,622
	TVN	2,000,000	20,178,160,000	16,800,000,000	-3,378,160,000	-6,778,160,000	-3,400,000,000
	FTI	50,002	505,020,000	1,525,061,000	0	0	0
	HPC	2,673	38,048,333	38,048,333	0	0	0
	SDD	1,314	16,505,900	4,073,400	-12,432,500	0	12,432,500
	MBB	914	18,757,298	21,022,000	0	-2,796,306,428	-2,796,306,428
	Khác	24,860	442,564,513	509,074,010	-87,533,611	-4,561,387,305	-4,473,853,694
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,500,000	15,356,145,200	15,356,145,200	0	0	0
3	Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	0
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1,190,242	419,793,038,868	419,793,038,868	0	0	0
	Cộng	4,770,005	456,348,240,112	454,046,462,811	-3,478,126,111	-14,135,853,733	-10,657,727,622

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	31/12/2020	01/01/2020
- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	0	0
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	31/12/2020	01/01/2020
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	0	0
- Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-4,877,792,928	-4,877,792,928
Cộng	-4,877,792,928	-4,877,792,928

A.7.5. Các khoản phải thu

A.7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu bán các tài sản tài chính	0	0
- Phải thu khách hàng khác	11,387,055,038	967,254,997,308
Cộng	11,387,055,038	967,254,997,308

A.7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	420,939,950,813	987,046,531,071
- Phải thu và dự thu khác	0	0
Cộng	420,939,950,813	987,046,531,071

A.7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

Phải thu hoạt động Margin	5,528,767,311,123	2,371,355,076,721
Cộng	5,528,767,311,123	2,371,355,076,721

A.7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	0	0
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	31/12/2020	01/01/2020
- Phải thu hoạt động tư vấn	22,571,000,000	28,416,600,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1,684,793,207	1,405,422,417
- Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	0	0
- Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	0	0
- Phải thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Phải thu dịch vụ khác	5,316,588,321	6,506,115,011
Cộng	29,572,381,528	36,328,137,428

A.7.5.7. Phải thu khác

Phải thu khác	31/12/2020	01/01/2020
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
- Phải thu khác	752,364,527,865	1,771,377,852,771
Cộng	752,364,527,865	1,771,377,852,771
Trong đó:		
- Phải thu khác khó đòi	0	0

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm 2020			
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đảo hạn						
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11,275,324,844		11,275,324,844	0	0	11,275,324,844
	Cộng	11,275,324,844	0	11,275,324,844	0	0	11,275,324,844

A.7.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
- Vật tư văn phòng	0	0
- Công cụ, dụng cụ	1,726,764,576	206,700,909
Cộng	1,726,764,576	206,700,909

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	287,133,027,873	240,439,472,150
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	0	0
Cộng	287,133,027,873	240,439,472,150

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2020	01/01/2020
-------------------------------------	------------	------------

- Thuế giá trị gia tăng	1,613,334,267	184,822,444
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32,606,913,689	31,619,225,677
- Thuế Thu nhập cá nhân	72,501,720,294	22,902,608,180
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	17,158,358	0
Cộng	106,739,126,608	54,706,656,301

A.7.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
- Trích trước chi phí lãi vay	42,510,420,126	41,246,768,839
+ Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	42,510,420,126	29,173,398,979
+ Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	0	12,073,369,860
+ Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	109,210,782,869	50,553,926,066
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	109,210,782,869	50,553,926,066
Cộng	151,721,202,995	91,800,694,905

A.7.15. Phải trả người bán

Phải trả người bán	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả người bán ngắn hạn	511,985,898,771	689,150,651
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	511,985,898,771	689,150,651

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

Phải trả, phải nộp khác	31/12/2020	01/01/2020
- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn		
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
+ Phải trả, phải nộp khác	3,201,086,643,845	6,841,189,475
Cộng	3,201,086,643,845	6,841,189,475

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		7,429,906,100	5,696,590,480		13,126,496,580
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	1,236,469,288	23,767,123,400	118,593,671,561	2,997,939,443	146,595,203,692
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	814,409,212	10,252,350,381	39,170,651,256	270,053,736	50,507,464,585
- Khấu hao trong năm	122,828,676	4,333,827,385	22,880,413,820	383,996,148	27,721,066,029
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		2,735,701,378	3,173,331,532		5,909,032,910
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	937,237,888	11,850,476,388	58,877,733,544	654,049,884	72,319,497,704
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	422,060,076	16,103,679,119	59,146,684,164	44,823,264	75,717,246,623
- Tại ngày cuối kỳ	299,231,400	11,916,647,012	59,715,938,017	2,343,889,559	74,275,705,988

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất, Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			43,186,072,164	25,073,455,000	68,259,527,164
- Mua trong năm		1,460,830,000	212,600,000	75,539,703,800	77,213,133,800
- Tạo ra từ nội bộ công ty					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác				2,669,240,000	2,669,240,000
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	1,460,830,000	43,398,672,164	103,282,398,800	148,141,900,964
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm			25,054,536,957	1,081,944,376	26,136,481,333
- Khấu hao trong năm		314,142,627	8,791,170,741	15,290,147,567	24,395,460,935
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	314,142,627	33,845,707,698	16,372,091,943	50,531,942,268
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	0	0	18,131,535,207	23,991,510,624	42,123,045,831
- Tại ngày cuối kỳ	0	1,146,687,373	9,552,964,466	86,910,306,857	97,609,958,696

A.7.20. Vay (vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư 01/01/2020	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư 31/12/2020
- Vay ngân hàng	3,2%- 9,5%	4,761,000,000,000	32,580,000,000,000	31,941,000,000,000	5,400,000,000,000
- Vay khác	3%- 7,105%	369,576,609,367	201,671,560,322,315	200,464,307,202,452	1,576,829,729,230
Cộng		5,130,576,609,367	234,251,560,322,315	232,405,307,202,452	6976,829,729,230

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ : 65 Cầm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà
Nội

Mẫu số B 09A – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư 01/01/2020	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư 31/12/2020
a. Vay dài hạn		3,532,833,005	0	2,098,193,002	1,434,640,003
- Vay ngân hàng	11,4%-12,3%	3,532,833,005	0	2,098,193,002	1,434,640,003
b. Nợ dài hạn		0	0	0	0
- Thuê tài chính		0	0	0	0
- Nợ dài hạn khác		0	0	0	0

A.7.22. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập Công ty	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
- Chi phí trả trước khác	6,493,557,247	3,855,355,560
Cộng	6,493,557,247	3,855,355,560

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập Công ty	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí trả trước khác	1,209,483,253	2,146,044,129
Cộng	1,209,483,253	2,146,044,129

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền nộp ban đầu	3,638,079,146	3,638,079,146
- Tiền nộp bổ sung	12,413,496,349	12,413,496,349
- Tiền lãi phân bổ trong năm	5,115,552,318	3,948,387,887
Cộng	21,167,127,813	19,999,963,382

A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2020	01/01/2020
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,332,431,080,617	1,041,490,919,909
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2,301,777,301)	(10,943,598,080)
Tổng cộng	1,330,129,303,316	1,030,547,321,829

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	31/12/2020	01/01/2020	Mục đích
a. Ngắn hạn	4,372,620,571	3,673,250,571	Đặt cọc thực hiện hợp đồng
Cộng	4,372,620,571	3,673,250,571	
b. Dài hạn	0	0	
Cộng	0	0	

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2020	01/01/2020
1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
1.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7,132,768,496,916	1,422,392,369,827
1.2.	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	928,118,235	43,385,543
2.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
	Cộng	7,133,696,615,151	1,422,435,755,370

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	0	0
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	287,199,663,768	240,705,979,485
Cộng	287,199,663,768	240,705,979,485

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2020	01/01/2020
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7,133,763,251,046	1,422,702,262,705
- Của Nhà đầu tư trong nước	7,132,836,133,650	1,422,662,121,270
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	927,117,396	40,141,435
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
5. Phải trả Khác- Tổ chức phát hành	287,133,027,873	240,439,472,150
Cộng	7,420,896,278,919	1,663,141,734,855

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả phí môi giới chứng khoán	0	0
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1,684,793,207	1,405,422,417
Phải trả phí tư vấn đầu tư	0	0
Cộng	1,684,793,207	1,405,422,417

A.7.43. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

STT	Các khoản phải trả	31/12/2020	01/01/2020
1.	Phải trả nghiệp vụ margin	5,528,767,311,123	2,371,355,076,721
2.	Phải trả gốc margin	5,528,767,311,123	2,371,355,076,721
2.1.	Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	5,528,767,311,123	2,371,355,076,721
2.2.	Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.	Phải trả lãi margin		
4.	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	284,668,480,019	22,790,862,796
4.1.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	284,668,480,019	22,790,862,796
a.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	284,668,480,019	22,790,862,796
b.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		

4.2.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
	Cộng	5,813,435,791,142	2,394,145,939,517

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

B.7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

S T T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền tính đến cuối ngày GD	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5
1	Cổ phiếu niêm yết (Bao gồm chứng quyền)	6,149,690	20,453	125,779,767,300	120,878,818,574	4,900,948,726
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	866,698	7,361	6,379,816,774	6,379,732,000	84,774
3	Trái phiếu niêm yết	279,350,000	119,631	33,418,968,800,000	33,202,463,250,000	216,505,550,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	900,881,567	149,826	134,975,079,578,295	135,714,628,364,646	-739,548,786,351
5	Công cụ thị trường tiền tệ	13,066,640	1,893,104	24,736,504,107,268	24,746,790,781,393	-10,286,674,125
	Tổng cộng	1,200,314,595	2,190,374	193,262,712,069,637	193,791,140,946,613	-528,428,876,976

Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- + Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- + Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính lũy kế đến quý IV/2020 là: (-528.428.876.986) VND chưa bao gồm các khoản cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này. Tính đến quý IV/ 2020, nếu cộng hợp lãi lỗ từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính (gồm cổ tức, tiền lãi và chênh lệch giá mua bán) thì kết quả kinh doanh từ hoạt động tự doanh này là: 491.493.534.476 VND = (-528.428.876.976) VND + 1.019.922.411.452 VND

B.7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1,018,804,368,943	1,091,260,526,205

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ : 65 Cẩm Hội, Đông Mác, Hai Bà Trưng, Hà
Nội

Mẫu số B 09A – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Từ tài sản tài chính HTM	32,929,850,590	-
Từ các khoản cho vay	308,480,009,016	241,348,714,324
Từ AFS:	-	-
Cộng	1,360,214,228,549	1,332,609,240,529

B.7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2020		Năm 2019
		Quý IV/2020	Lũy kế đến quý IV/2020	
1.	Thu nhập hoạt động khác			
1.1.	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2.	Doanh thu các dịch vụ tài chính			
1.3.	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4.	Doanh thu khác	348,552,757,424	1,002,256,037,700	929,492,135,632
	Cộng	348,552,757,424	1,002,256,037,700	929,492,135,632

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020		Năm 2019
		Quý IV/2020	Lũy kế đến quý IV/2020	
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	93	148,846	62,320,313
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0	0
2.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	0	0	0
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	1,534,047,305	7,567,253,011	11,812,969,287

4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	0	0	0
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác	39,756,775,872	63,207,966,420	67,897,042,224
	Cộng	41,290,823,270	70,775,368,277	79,772,331,824

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2020		Năm 2019
		Quý IV/2020	Lũy kế đến quý IV/2020	
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	219,767,324,280	569,568,745,454	262,194,001,902
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	45,124,840	19,092,488,347	47,711,465,595
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12,508,619,886	42,101,943,945	34,737,852,856
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,570,935,462	6,874,657,682	8,745,257,600
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
8.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
9.	Chi phí dịch vụ khác	88,549,015	6,919,038,045	20,099,936,296
10.	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
	Cộng	233,980,553,483	644,556,873,473	373,488,514,249

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2020		Năm 2019
		Quý IV/2020	Lũy kế đến quý IV/2020	
1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	128,923	219,305	130,548,338
1.1.	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0
1.2.	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0
2.	Chi phí lãi vay	99,865,842,382	343,999,613,860	407,099,333,519
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	0	0	0

4.	Chi phí đầu tư khác	0	0	0
	Cộng	99,865,971,305	343,999,833,165	407,229,881,857

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2020		Năm 2019
		Quý IV/2020	Lũy kế đến quý IV/2020	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	34,619,850,925	103,856,408,825	66,382,996,825
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,516,574,351	5,753,252,042	4,224,660,834
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, BH cho nhân viên	0	204,977,663	368,909,742
4.	Chi phí vật tư văn phòng	312,287,979	944,118,719	439,694,655
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	758,798,652	3,150,883,709	1,023,153,351
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	6,214,936,288	20,256,822,268	10,238,411,300
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,217,186,625	8,050,033,687	6,243,949,181
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0	0	-
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,177,670,534	23,721,926,360	15,092,380,341
10.	Chi phí khác	5,399,913,356	18,670,948,073	12,308,523,731
	Cộng	57,217,218,710	184,609,371,346	116,322,679,960

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2020		Năm 2019
		Quý IV/2020	Lũy kế đến quý IV/2020	
1.	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	0	0
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5,304,909,091	5,304,909,091	0
3.	Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0	0
4.	Thu nhập khác	11,794,486,789	104,357,629,449	197,211,093,766
	Cộng	17,099,395,880	109,662,538,540	197,211,093,766

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2020		Năm 2019
		Quý IV/2020	Lũy kế đến quý IV/2020	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	32,606,913,689	121,797,123,713	113,819,618,776
	Cộng	32,606,913,689	121,797,123,713	113,819,618,776

D.7.56.14: Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư vắng lai		
Cộng	7,133,696,615,151	1,422,435,755,370

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG